

Thanh khoản tăng mạnh

Hoạt động giao dịch trong nước

Trong tuần trước, thanh khoản thị trường có sự cải thiện đáng kể khi tăng 19% lên mức 140 nghìn tỷ đồng, bất chấp đây là phiên giao dịch đầu tiên sau Tết Nguyên đán. Trong đó, các nhóm nhà đầu tư đều gia tăng quy mô giao dịch, đáng chú ý là tổ chức nước ngoài tăng 41.4%.

Nhóm nhà đầu tư cá nhân trong nước trở thành nhóm mua ròng trong tuần trước với giá trị mua ròng khoảng 4.6 nghìn tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, nhà đầu tư tổ chức trong nước và nước ngoài bán mạnh với giá trị lần lượt là 0.4 nghìn tỷ đồng và 4.1 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động giao dịch tự doanh

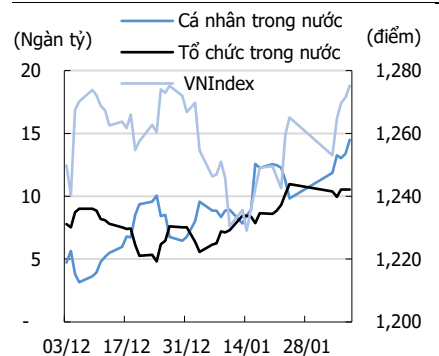
Sau ba tuần mua ròng đầu năm, tự doanh quay lại bán ròng 892 tỷ đồng. Đáng chú ý, áp lực bán xuất hiện trên LPB (-361 tỷ đồng), GEE (-275 tỷ đồng), và CTG (-110 tỷ đồng). Ở chiều ngược lại, lực cầu chủ yếu xuất hiện trên MBB (+303 tỷ đồng).

Hoạt động giao dịch khối ngoại

Khối ngoại quay lại xu hướng bán ròng với quy mô tăng đáng kể, đạt 4.2 nghìn tỷ đồng. Như vậy, từ đầu năm đến nay, khối ngoại đã bán ròng 4/6 tuần, với tổng giá trị hơn 10.7 nghìn tỷ đồng.

Khối này tập trung bán mạnh các mã MSN (-971 tỷ đồng), VNM (-678 tỷ đồng), FPT (-642 tỷ đồng), MWG (-267 tỷ đồng), LPB (-209 tỷ đồng), và SSI (-205 tỷ đồng). Ở chiều ngược lại, không có cổ phiếu này được mua ròng trên 90 tỷ đồng.

Hình 1. Giá trị tích lũy ròng



Nguồn: Fiinpro, KIS
Lưu ý: Giá trị tích lũy tính từ tháng 1/23

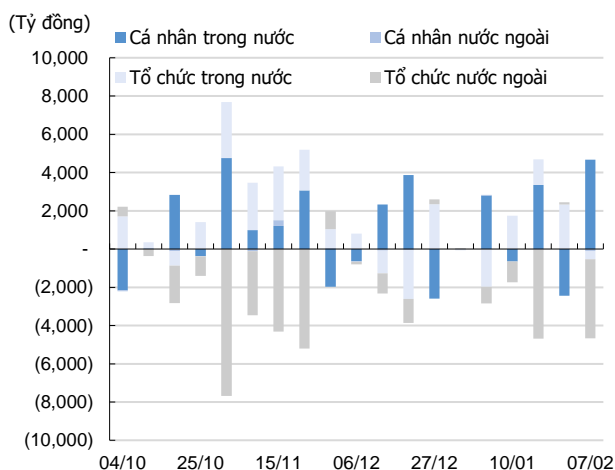
Bảng 1: Hoạt động giao dịch theo nhóm nhà đầu tư

Nhóm nhà đầu tư	Giá trị mua (nghìn tỷ đồng)				Giá trị bán (nghìn tỷ đồng)				Giá trị ròng (nghìn tỷ đồng)			
	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD
Cá nhân nước ngoài	6.0	22.0	87.9	184.6	5.9	18.8	80.5	167.8	0.1	3.2	7.4	16.8
Cá nhân trong nước	44.0	140.9	599.3	1,393.3	41.4	135.3	587.1	1,371.6	2.6	5.6	12.3	21.7
Tổ chức nước ngoài	6.0	20.2	78.2	176.0	8.7	28.9	98.1	214.2	(2.7)	(8.7)	(19.8)	(38.2)
Tổ chức trong nước	0.2	0.5	2.0	4.2	0.2	0.6	1.9	4.5	(0.1)	(0.1)	0.1	(0.3)
Tự doanh	2.6	9.5	36.0	82.7	3.5	8.5	36.6	77.3	(0.9)	1.0	(0.6)	5.4

Nguồn: FiinPro, KIS

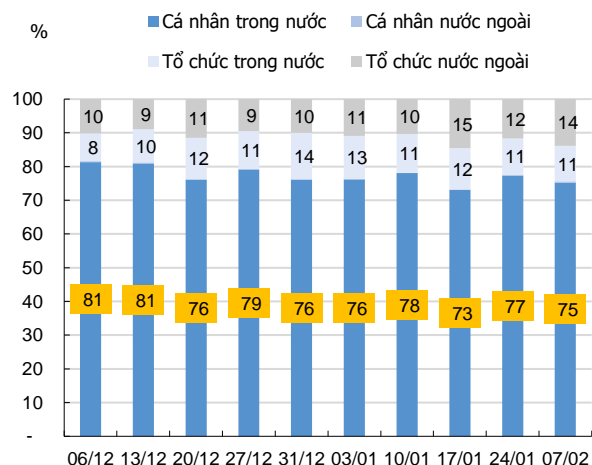
Research Dept
Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Diễn biến giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



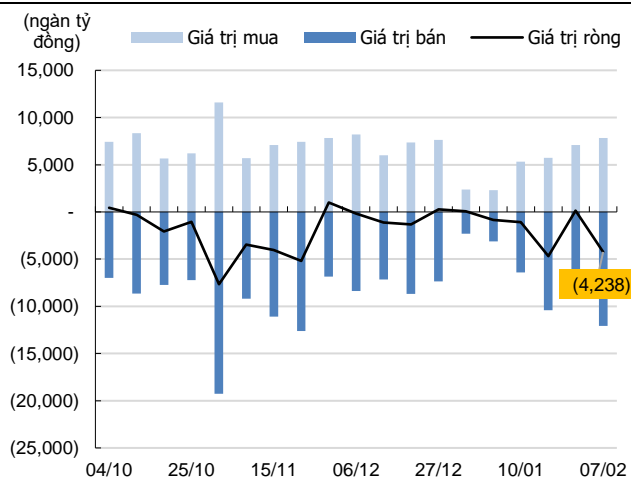
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 3. Tỷ trọng giá trị giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



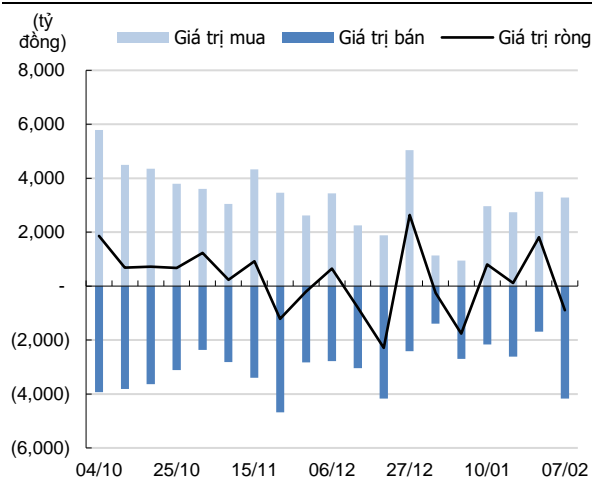
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 4. Giao dịch từ nhà đầu tư nước ngoài



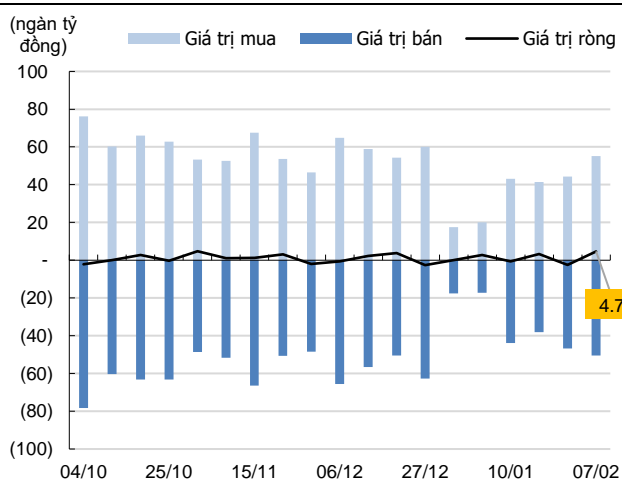
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 5. Giao dịch tự doanh



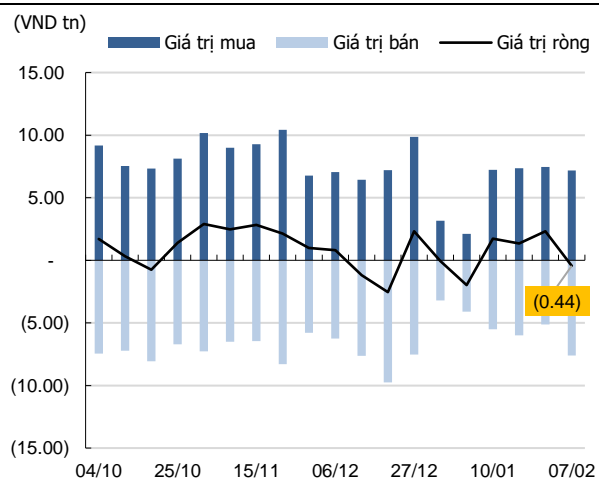
Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 6. Giao dịch từ nhà đầu tư cá nhân trong nước



Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 7. Giao dịch từ nhà đầu tư tổ chức trong nước



Nguồn Bloomberg, FiinPro, KIS

Bảng 2. CP mua ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MSN	Hàng Tiêu dùng	(0.4)	1,808.6	(771.1)	1,037.6
VNM	Hàng Tiêu dùng	(2.3)	1,158.0	(357.1)	800.9
FPT	Công nghệ Thông tin	(4.8)	2,983.7	(2,279.9)	703.8
GEE	Công nghiệp	24.9	708.9	(219.6)	489.3
VHM	Tài chính	(1.9)	710.3	(353.0)	357.3
SSI	Tài chính	(1.0)	1,316.8	(999.6)	317.2
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	(2.0)	1,346.0	(1,031.6)	314.4
TCB	Ngân hàng	4.0	2,397.4	(2,133.7)	263.7
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	(8.5)	474.9	(343.8)	131.1
DGC	Nguyên vật liệu	(0.3)	499.9	(373.8)	126.0

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 3. CP bán ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
GEX	Công nghiệp	6.4	797.8	(963.6)	(165.8)
OCB	Ngân hàng	2.7	124.8	(261.3)	(136.6)
LPB	Ngân hàng	1.8	389.0	(518.9)	(130.0)
VSC	Công nghiệp	3.1	320.8	(441.8)	(121.0)
HPG	Nguyên vật liệu	0.4	1,510.7	(1,631.1)	(120.4)
TCH	Tài chính	0.7	165.1	(283.4)	(118.3)
PNJ	Hàng Tiêu dùng	0.7	208.4	(296.8)	(88.4)
MBB	Ngân hàng	1.6	1,021.8	(1,085.6)	(63.7)
VGC	Công nghiệp	0.6	149.9	(210.1)	(60.2)
PVT	Công nghiệp	1.7	212.4	(268.7)	(56.3)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 4. CP mua ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
LPB	Ngân hàng	1.8	573.9	(234.3)	339.6
GEX	Công nghiệp	6.4	151.7	(27.8)	123.9
VSC	Công nghiệp	3.1	121.8	(10.7)	111.1
PNJ	Hàng Tiêu dùng	0.7	123.2	(33.9)	89.3
HPG	Nguyên vật liệu	0.4	339.6	(265.8)	73.9
VCB	Ngân hàng	0.4	184.8	(114.2)	70.6
MBB	Ngân hàng	1.6	601.9	(538.1)	63.8
TCH	Tài chính	0.7	126.7	(63.0)	63.7
GMD	Công nghiệp	(2.0)	90.4	(26.7)	63.7
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	(8.5)	94.5	(33.0)	61.6

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 5. CP bán ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
GEE	Công nghiệp	24.9	290.7	(780.5)	(489.8)
TCB	Ngân hàng	4.0	240.4	(435.2)	(194.8)
VHM	Tài chính	(1.9)	34.4	(221.1)	(186.7)
VNM	Hàng Tiêu dùng	(2.3)	100.9	(222.9)	(122.1)
SSI	Tài chính	(1.0)	30.3	(141.6)	(111.3)
CTG	Ngân hàng	7.4	147.6	(243.1)	(95.5)
PC1	Công nghiệp	4.1	45.3	(111.9)	(66.6)
FCN	Công nghiệp	0.7	23.1	(89.4)	(66.2)
MSN	Hàng Tiêu dùng	(0.4)	97.6	(163.4)	(65.8)
FPT	Công nghệ Thông tin	(4.8)	442.3	(503.4)	(61.2)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 6. CP mua ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
OCB	Ngân hàng	2.7	157.2	(71.5)	85.7
PC1	Công nghiệp	4.1	81.4	(11.7)	69.7
PDR	Tài chính	1.8	96.9	(29.9)	67.0
CTG	Ngân hàng	7.4	359.6	(297.3)	62.3
HPG	Nguyên vật liệu	0.4	300.6	(243.6)	57.0
TCH	Tài chính	0.7	67.5	(12.5)	55.0
VGC	Công nghiệp	0.6	85.3	(33.7)	51.5
GEX	Công nghiệp	6.4	91.1	(49.8)	41.3
DIG	Tài chính	5.6	96.4	(60.5)	36.0
VIC	Tài chính	0.6	74.7	(44.7)	30.0

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 7. CP bán ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MSN	Hàng Tiêu dùng	(0.4)	355.1	(1,324.8)	(969.6)
FPT	Công nghệ Thông tin	(4.8)	1,475.2	(2,138.3)	(663.2)
VNM	Hàng Tiêu dùng	(2.3)	295.5	(933.5)	(638.0)
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	(2.0)	228.0	(496.3)	(268.4)
LPB	Ngân hàng	1.8	122.9	(330.7)	(207.7)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	(8.5)	115.8	(310.9)	(195.1)
SSI	Tài chính	(1.0)	52.1	(245.9)	(193.9)
VHM	Tài chính	(1.9)	32.8	(201.4)	(168.6)
VRE	Tài chính	1.8	47.7	(171.4)	(123.7)
VND	Tài chính	6.7	47.0	(167.2)	(120.2)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 8. CP mua ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	(4.8)	30.9	(10.3)	20.6
DIG	Tài chính	5.6	5.7	(0.6)	5.1
SHB	Ngân hàng	2.4	4.8	(1.0)	3.7
STB	Ngân hàng	1.2	13.3	(9.7)	3.6
VPI	Tài chính	(2.2)	3.3	0.0	3.3
SZC	Tài chính	1.2	3.1	(0.3)	2.8
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	(8.5)	3.0	(0.6)	2.5
FUEKIVND	Tài chính	(1.5)	2.4	0.0	2.4
NAB	Ngân hàng	1.5	2.6	(0.3)	2.4
HDB	Ngân hàng	1.1	2.4	(0.5)	2.0

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 9. CP bán ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
VNM	Hàng Tiêu dùng	(2.3)	6.0	(46.9)	(40.9)
SSI	Tài chính	(1.0)	21.2	(33.3)	(12.0)
HPG	Nguyên vật liệu	0.4	0.8	(11.2)	(10.5)
BID	Ngân hàng	1.3	5.9	(15.8)	(9.9)
DXG	Tài chính	0.0	0.2	(7.9)	(7.7)
VPB	Ngân hàng	0.3	10.3	(16.9)	(6.6)
VCI	Tài chính	0.7	0.0	(5.1)	(5.1)
YEG	Dịch vụ Tiêu dùng	0.0	0.2	(4.9)	(4.7)
MSB	Ngân hàng	1.8	0.5	(5.1)	(4.7)
HSG	Nguyên vật liệu	1.4	0.5	(4.6)	(4.1)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 10. Top 10 CP mua ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
OCB	Ngân hàng	2.7	157.5	(71.5)	85.9
PC1	Công nghiệp	4.1	81.7	(12.0)	69.7
PDR	Tài chính	1.8	97.0	(32.2)	64.8
CTG	Ngân hàng	7.4	362.3	(300.6)	61.7
TCH	Tài chính	0.7	67.6	(12.9)	54.7
VGC	Công nghiệp	0.6	85.3	(34.2)	51.0
HPG	Nguyên vật liệu	0.4	301.4	(254.8)	46.5
GEX	Công nghiệp	6.4	92.3	(50.4)	41.9
DIG	Tài chính	5.6	102.1	(61.1)	41.0
VIC	Tài chính	0.6	75.2	(45.2)	30.1

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 11. Top 10 CP bán ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MSN	Hàng Tiêu dùng	(0.4)	356.0	(1,327.8)	(971.8)
VNM	Hàng Tiêu dùng	(2.3)	301.5	(980.4)	(678.9)
FPT	Công nghệ Thông tin	(4.8)	1,506.0	(2,148.7)	(642.6)
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	(2.0)	229.3	(497.3)	(268.0)
LPB	Ngân hàng	1.8	123.3	(332.9)	(209.6)
SSI	Tài chính	(1.0)	73.3	(279.2)	(205.9)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	(8.5)	118.8	(311.4)	(192.6)
VHM	Tài chính	(1.9)	33.3	(203.8)	(170.6)
VPB	Ngân hàng	0.3	131.9	(258.6)	(126.7)
VRE	Tài chính	1.8	48.5	(171.6)	(123.2)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 12. Top CP mua ròng của tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Sàn	%	Mua	Bán	Ròng
MBB	Ngân hàng	1.6	519.0	(215.6)	303.4
E1VFN30	Tài chính	0.1	83.4	(13.2)	70.2
GEX	Công nghiệp	6.4	69.2	(2.2)	67.0
VCB	Ngân hàng	0.4	121.4	(63.2)	58.1
GMD	Công nghiệp	(2.0)	63.3	(12.9)	50.4
PVT	Công nghiệp	1.7	61.5	(11.4)	50.1
TCH	Tài chính	0.7	101.6	(60.0)	41.7
VCI	Tài chính	0.7	47.0	(7.4)	39.6
FPT	Công nghệ Thông tin	(4.8)	307.9	(277.5)	30.4
FUEVFNVD	Tài chính	(0.9)	143.2	(113.1)	30.1

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 13. Top CP bán ròng của tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
LPB	Ngân hàng	1.8	99.0	(460.2)	(361.2)
GEE	Công nghiệp	24.9	146.0	(421.8)	(275.9)
CTG	Ngân hàng	7.4	60.7	(170.8)	(110.1)
MSN	Hàng Tiêu dùng	(0.4)	26.9	(108.6)	(81.7)
PC1	Công nghiệp	4.1	22.9	(102.5)	(79.5)
STB	Ngân hàng	1.2	90.5	(169.4)	(78.9)
VHM	Tài chính	(1.9)	25.0	(99.3)	(74.3)
SSI	Tài chính	(1.0)	15.1	(88.5)	(73.4)
VPB	Ngân hàng	0.3	60.8	(128.2)	(67.5)
HDB	Ngân hàng	1.1	13.3	(59.3)	(46.0)

Nguồn: FiinPro, KIS

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..